| Stt | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Mức độ cung cấp DVCTT | | | TTHC liên thông | Phí/Lệ phí thực hiện | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | DVC toàn trình | DVC một phần | DV cung cấp thông tin trực tuyến | | Không | Có |
| **B** | **CẤP XÃ** | | **177** | **130** | **18** | **2** | **236** | **89** |
| **Lĩnh vực Hoạt động khoa học công nghệ** | | | **0** | **1** | **0** | **0** | **1** | **0** |
| 1 | 2.002724.H42 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | | x | | | x | |
| **Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước** | | | **6** | **3** | **0** | **0** | **4** | **5** |
| 1 | 2.000633.H42 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | | x | | | | x |
| 2 | 2.000629.H42 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | x | | | | | x |
| 3 | 1.001279.H42 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | x | | | | | x |
| 4 | 2.000620.H42 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | | x | | | | x |
| 5 | 2.000615.H42 | Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | x | | | | x | |
| 6 | 2.001240.H42 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | x | | | | x | |
| 7 | 2.000181.H42 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | | x | | | | x |
| 8 | 2.000162.H42 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | x | | | | x | |
| 9 | 2.000150.H42 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực công nghiệp địa phương** | | | **0** | **1** | **0** | **0** | **1** | **0** |
| 1 | 2.002096.H42 | Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | | x | | | x | |
| **Lĩnh vực kinh doanh khí** | | | **2** | **1** | **0** | **0** | **2** | **1** |
| 1 | 2.001283.H42 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | | x | | | | x |
| 2 | 2.001270.H42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | x | | | | x | |
| 3 | 2.001261.H42 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý** | | | **0** | **2** | **0** | **1** | **2** | **0** |
| 1 | 1.012568.H42 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | | x | | | x | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.012569.H42 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | | **x** | | **x** | **x** | |
| **Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng** | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** |
| 1 | 2.002620.H42 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | **x** | | | | **x** | |
| **Lĩnh vực giáo dục trung học** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012964.H42 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | x | | | | x | |
| 2 | 1.012965.H42 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | x | | | | x | |
| 3 | 1.012966.H42 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | x | | | | x | |
| 4 | 1.012967.H42 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | x | | | | x | |
| 5 | 1.012968.H42 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | x | | | | x | |
| 6 | 3.000182.H42 | Tuyển sinh trung học cơ sở | | x | | | x | |
| 7 | 2.002481.H42 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | x | | | | x | |
| 8 | 2.002482.H42 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | x | | | | x | |
| 9 | 2.002483.H42 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | | x | | | x | |
| 10 | 2.001904.H42 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | | x | | | x | |
| 11 | 1.005108.H42 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực giáo dục thường xuyên** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012969.H42 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | x | | | | x | |
| 2 | 1.012970.H42 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | x | | | | x | |
| 3 | 3.000307.H42 | Sáp nhập, chia tách Trung tâm học tập cộng đồng | x | | | | x | |
| 4 | 3.000308.H42 | Giải thể Trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân** | | | | | | | | |
| 1 | 1.008724.H42 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | x | | | | x | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.008725.H42 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | x | | | | x | |
| 3 | 1.003702.H42 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | x | | | | x | |
| 4 | 1.001622.H42 | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo | x | | | | x | |
| 5 | 1.008950.H42 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | | x | | | x | |
| 6 | 1.008951.H42 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | | x | | | x | |
| 7 | 2.002770.H42 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | x | | | | x | |
| 8 | 1.002771.H42 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | x | | | | x | |
| 9 | 1.001714.H42 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | | x | | | x | |
| 10 | 1.002407.H42 | Xét, cấp học bổng chính sách | | x | | | x | |
| 11 | 2.002811.H42 | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | x | | | | x | |
| 12 | 2.002812.H42 | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | | x | | | x | |
| 13 | 2.002813.H42 | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | | x | | | x | |
| 14 | 1.014335.H42 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | x | | | | x | |
| 15 | 1.014336.H42 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình<br>giáo dục phổ thông | x | | | | x | |
| 14 | 1.014337.H42 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012961.H42 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | x | | | | x | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.006390.H42 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | x | | | | x | |
| 3 | 1.006444.H42 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | x | | | | x | |
| 4 | 1.006445.H42 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | x | | | | x | |
| 5 | 1.012962.H42 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | x | | | | x | |
| 6 | 1.012971.H42 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | x | | | | x | |
| 7 | 1.012972.H42 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | x | | | | x | |
| 8 | 1.012973.H42 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | x | | | | x | |
| 9 | 1.012974.H42 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012963.H42 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường Tiểu học | x | | | | x | |
| 2 | 2.001842.H42 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | x | | | | x | |
| 3 | 1.004552.H42 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | x | | | | x | |
| 4 | 1.004563.H42 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | x | | | | x | |
| 5 | 1.001639.H42 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường tiểu học) | x | | | | x | |
| 6 | 1.005099.H42 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC** | | | | | | | | |
| 1 | 3.000309.H42 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | x | | | | x | |
| 2 | 1.012975.H42 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC QUY CHẾ THI, TUYỂN SINH** | | | | | | | | |
| 1 | 1.005090.H42 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC HỆ THỐNG VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ** | | | | | | | | |
| 1 | 3.000467.H42 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã) | x | | | | x | |
| 2 | 3.000468.H42 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.001960.H42 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | x | | | | x | |
| 2 | 2.002284.H42 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.008004.H42 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa . | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y (03 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012836.H42 | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | | X | | | X | |
| 2 | 1.012837.H42 | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | | X | | | X | |
| 3 | 1.013997.H42 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | | X | | | X | |
| **Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (07 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012694.H42 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | | X | | | X | |
| 2 | 3.000250.H42 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | | X | | | X | |
| 3 | 1.007919.000.00.00.H42 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công | | X | | | X | |
| 4 | 1.012922.H42 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | | | X | | X | |
| 5 | 1.012531.H42 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | | X | | X | X | |
| 6 | 1.011471.000.00.00.H42 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | | X | | | X | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 3.000502.H42 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | | X | | | X | |
| **Lĩnh vực Nông nghiệp (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.003596.H42 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Thủy lợi (07 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013768.H42 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do UBND tỉnh phân cấp | X | | | | x | |
| 2 | 1.003347.H42 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | X | | | | x | |
| 3 | 1.003471.H42 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | X | | | | x | |
| 4 | 1.003446.H42 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | X | | | | x | |
| 5 | 1.003440.H42 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | X | | | | x | |
| 6 | 2.001627.H42 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp | X | | | | x | |
| 7 | 2.001621.H42 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | X | | | | x | |
| **Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai (02 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.010091.H42 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. | X | | | | X | |
| 2 | 1.010092.H42 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.001662.H42 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.003434.H42 | Hỗ trợ liên kết sản xuất (cấp xã) | | X | | | X | |
| **Lĩnh vực Giảm nghèo (05 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.011606.H42 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | | x | | | X | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.011607.H42 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | | x | | | X | |
| 3 | 1.011608.H42 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | | x | | | X | |
| 4 | 1.011609.H42 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | | x | | | X | |
| 5 | 3.000412.H42 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp. | | x | | | X | |
| **Lĩnh vực Biển và hải đảo (05 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 3.000439.H42 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | | X | | | X | |
| 2 | 3.000440.H42 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | | X | | | X | |
| 3 | 3.000441.H42 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | | X | | | X | |
| 4 | 3.000442.H42 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | | X | | | X | |
| 5 | 3.000443.H42 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | | X | | | X | |
| **Lĩnh vực Đất đai (16 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012817.H42 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | | X | | | X | |
| 2 | 1.012796.H42 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | | X | | | | X |
| 3 | 1.012818.H42 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | | X | | | X | |
| 4 | 1.012753.H42 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất. | | X | | | | X |
| 5 | 1.013949.H42 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | | X | | | | X |
| 6 | 1.013950.H42 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | | X | | | | X |
| 7 | 1.013952.H42 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | | X | | | | X |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 1.013953.H42 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | | X | | | | X |
| 9 | 1.013962.H42 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | | X | | | | X |
| 10 | 1.013978.H42 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | | X | | | | X |
| 11 | 1.013979.H42 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận. | | X | | | X | |
| 12 | 1.013965.H42 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | | X | | | X | |
| 13 | 1.013967.H42 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | | X | | | | X |
| 14 | 1.012812.H42 | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã | | X | | | X | |
| 15 | 1014275.H42 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | | X | | | X | |
| 16 | 1014284.H42 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển | | X | | | | X |
| **Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư (03 TTHC)** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003956.H42 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | | X | | | X | |
| 2 | 1.004498.H42 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý | | X | | | X | |
| 3 | 1.004478.H42 | Công bố mở cảng cá loại III | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.004082.H42 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Môi trường (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.010736.H42 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (02 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1014258.H42 | Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản | | X | | | X | |
| 2 | 1014259.H42 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | X | | | X | |
| **Lĩnh vực Ứng phó sự cố tràn dầu (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013128.H42 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển. | | X | | | X | |
| **LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013750.H42 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | x | | | | x | |
| 2 | 1.010833.000.00.0 0.H42 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012592.H42 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | | x | | | x | |
| 2 | 1.012591.H42 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã) | | x | | | x | |
| 3 | 1.012590.H42 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã) | | x | | | x | |
| 4 | 1.012585.H42 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã) | x | | | | x | |
| 5 | 1.012584.H42 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cáp xã) | x | | | | x | |
| 6 | 1.012582.H42 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã) | | x | | | x | |
| 7 | 1.013796.H42 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | x | | | | x | |
| 8 | 1.013797.H42 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | x | | | | x | |
| 9 | 1.013798.H42 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC DÂN TỘC** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.012222.H42 | Công nhận người có uy tín | | x | | | x | |
| 2 | 1.012223.H42 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | | x | | | x | |
| **LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013734.H42 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết . | x | | | | x | |
| **QUẢN LÝ QUỸ, HỘI** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013702.H42 | Công nhận ban vận động thành lập hội | | x | | | x | |
| 2 | 1.013703.H42 | Thành lập hội | | x | | | x | |
| 3 | 1.013704.H42 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | | x | | | x | |
| 4 | 1.013706.H42 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | | x | | | x | |
| 5 | 1.013707.H42 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | | x | | | x | |
| 6 | 1.013708.H42 | Hội tự giải thể | | x | | | x | |
| 7 | 1.013709.H42 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | | x | | | x | |
| 8 | 1.013710.H42 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | | x | | | x | |
| 9 | 1.013711.H42 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | | x | | | x | |
| 10 | 1.013712.H42 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | | x | | | x | |
| 11 | 1.013713.H42 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | | x | | | x | |
| 12 | 1.013714.H42 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | | x | | | x | |
| 13 | 1.013715.H42 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | | x | | | x | |
| 14 | 1.013716.H42 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | | x | | | x | |
| 15 | 1.013717.H42 | Quỹ tự giải thể | | x | | | x | |
| **Lĩnh vực Hộ tịch** | | | **26** | **6** | **3** | **0** | **4** | **31** |
| 1 | 1.001193.000.00.00 | Thủ tục đăng ký khai sinh | X | | | | | X |
| 2 | 2.000528.000.00.00.H42 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 3 | 1.004884.000.00.00 | Thủ tục Đăng ký lại khai sinh | X | | | | | X |
| 4 | 2.000522.000.00.00 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 5 | 1.001022.000.00.00.H42 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | X | | | | | X |
| 6 | 2.000779.000.00.00 | Đăng ký nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 7 | 1.000689.000.00.00 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | | X | | | | X |
| 8 | 1.001695.000.00.00 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | | X | | | | X |
| 9 | 1.004772.000.00.00 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | X | | | | | X |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 1.000893.000.00.00 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | X | | | | | X |
| 11 | 1.000894.000.00.00 | Đăng ký kết hôn | | X | | | X | |
| 12 | 2.000806.000.00.00 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | | X | | | | X |
| 13 | 1.004746.000.00.00 | Đăng ký lại kết hôn | | X | | | | X |
| 14 | 2.000513.000.00.00 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | | X | | | | X |
| 15 | 1.000656.000.00.00 | Đăng ký khai tử | X | | | | | X |
| 16 | 1.001766.000.00.00 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 17 | 1.005461.000.00.00 | Đăng ký lại khai tử | X | | | | | X |
| 18 | 2.000497.000.00.00 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 19 | 1.004837.000.00.00 | Đăng ký giám hộ | X | | | | X | |
| 20 | 1.001669.000.00.00 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 21 | 1.004845.000.00.00 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | X | | | | X | |
| 22 | 2.000756.000.00.00 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 23 | 3.000323.H42 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | X | | | | | X |
| 24 | 3.000322.H42 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | X | | | | | X |
| 25 | 1.004839.000.00.00.H42 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | X | | | | | X |
| 26 | 2.000748.000.00.00 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | X | | | | | X |
| 27 | 2.002189.000.00.00 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | X | | | | | X |
| 28 | 2.000554.000.00.00 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | X | | | | | X |
| 29 | 2.000547.000.00.00 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | X | | | | | X |
| 30 | 1.003583.000.00.00 | Đăng ký khai sinh lưu động | | | X | | | X |
| 31 | 1.000593.000.00.00 | Đăng ký kết hôn lưu động | | | X | | X | |
| 32 | 1.000419.000.00.00 | Đăng ký khai tử lưu động | | | X | | | X |
| 33 | 1.004873.000.00.00 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | X | | | | | X |
| 34 | 2.000635.000.00.00 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | X | | | | | X |
| 35 | 2.002516.000.00.00 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | X | | | | | X |
| **Lĩnh vực Chứng thực** | | | **1** | **9** | **2** | **0** | **1** | **11** |
| 1 | 2.000908.000.00.00 | Cấp bản sao từ sổ gốc | X | | | | X | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 2.000815.000.00.00 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | | X | | | | X |
| 3 | 2.000884.000.00.00.H42 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | | X | | | | X |
| 4 | 2.001035.000.00.00.H42 | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | X | | | | X |
| 5 | 2.001019.000.00.00.H42 | Chứng thực di chúc | | X | | | | X |
| 6 | 2.001016.000.00.00.H42 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | | X | | | | X |
| 7 | 2.001406.000.00.00 | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | | X | | | | X |
| 8 | 2.000913.000.00.00 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | | X | | | | X |
| 9 | 2.000927.000.00.00 | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch | | X | | | | X |
| 10 | 2.000942.000.00.00 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực | | X | | | | X |
| 11 | 2.000992.000.00.00 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | | | X | | | X |
| 12 | 2.001008.000.00.00 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | | | X | | | X |
| **Lĩnh vực Bồi thường nhà nước** | | | | **1** | | | **1** | |
| 1 | 2.002165.000.00.00 | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | | X | | | X | |
| **Lĩnh vực Nuôi con nuôi** | | | **2** | **1** | | | **1** | **2** |
| 1 | 2.001263.000.00.00.H42 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | | X | | | | X |
| 2 | 2.001255.000.00.00 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | X | | | | X | |
| 3 | 2.002363.000.00.00 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | X | | | | | X |
| **Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở** | | | **1** | **4** | | | **5** | |
| 1 | 2.000424.H42 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | X | | | | X | |
| 2 | 1.002211.H42 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | | X | | | X | |
| 3 | 2.000950.H42 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | | X | | | X | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 2.000930.H42 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | | X | | | X | |
| 5 | 2.002080.H42 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | | X | | | X | |
| **LĨNH VỰC VĂN HOÁ CƠ SỞ (02 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.003622.H42 | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | x | | | | x | |
| 2 | 1.013791.H42 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 2.000794.H42 | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC GIA ĐÌNH (02 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012084.H42 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp | x | | | | x | |
| 2 | 1.012085.H42 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (04 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013.792.H42 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | | | | x | |
| 2 | 1.013.793.H42 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | | | | x | |
| 3 | 1.013.794.H42 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | | | | x | |
| 4 | 1.013.795.H42 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | | | | x | |
| **LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HOÁ (02 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.014310.H42 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | x | | | | x | |
| 2 | 1.014311. H42 | Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực Đường thủy nội địa** | | | | | | | | |
| 1 | 1.004088.000.00.00.H42 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | x | | | | | x |
| 2 | 1.004047.000.00.00.H42 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | x | | | | | x |
| 3 | 1.004036.000.00.00.H42 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | x | | | | | x |
| 4 | 2.001711.000.00.00.H42 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | x | | | | | x |
| 5 | 1.004002.000.00.00.H42 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | x | | | | | x |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 1.003970.000.00.00.H42 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | x | | | | | x |
| 7 | 1.006391.000.00.00.H42 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | x | | | | | x |
| 8 | 1.003930.000.00.00.H42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | x | | | | | x |
| 9 | 2.001039.000.00.00.H42 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | x | | | | x | |
| 10 | 2.001215.000.00.00.H42 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | x | | | | x | |
| 11 | 2.001214.000.00.00.H42 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | x | | | | x | |
| 12 | 2.001212.000.00.00.H42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | | x | | | x | |
| 13 | 2.001211.000.00.00.H42 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | | x | | | x | |
| 14 | 2.001217.000.00.00.H42 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | x | | | | x | |
| 15 | 2.001218.000.00.00.H42 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | | | x | | x | |
| 16 | 1.009452.000.00.00.H42 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | | | x | | x | |
| 17 | 1.009453.000.00.00.H42 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | | | x | | x | |
| 18 | 1.009454.000.00.00.H42 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | | | x | | | x |
| 19 | 1.009455.000.00.00.H42 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | | | x | | | x |
| 20 | 1.003658.000.00.00.H42 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | | | x | | | x |
| 21 | 009444.000.00.00.H | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | | | x | | | x |
| 22 | 009447.000.00.00.H | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | | | x | | x | |
| **Lĩnh vực nhà ở** | | | | | | | | |
| 1 | 1.012888.H42 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | x | | | | x | |
| **Lĩnh vực hoạt động xây dựng** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.013225.H42 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | | | | | x |
| 2 | 1.013229.H42 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | | | | | x |
| 3 | 1.013232.H42 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | | | | | x |
| 4 | 1.013226.H42 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | | | | | x |
| 5 | 1.013227.H42 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | | | | | x |
| 6 | 1.013228.H42 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | | | | | x |
| **Quy hoạch đô thị và nông thôn** | | | | | | | | |
| 1 | 1.014155.H42 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | | x | | | x | |
| 2 | 1.014157.H42 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | | x | | | x | |
| 3 | 1.014159.H42 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | | x | | | x | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 1.014158.H42 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | | | x | | x | |
| 5 | 1.014156.H42 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | | | x | | x | |
| **Lĩnh vực Dân số kế hoạch hóa gia đình** | | | **0** | **0** | **2** | | **2** | **0** |
| 1 | 1.014331.H42 | Cấp giấy chứng sinh | | | x | | x | |
| 2 | 1.014332.H42 | Cấp lại giấy chứng sinh | | | x | | x | |
| **Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** | | | **1** | **9** | | | **10** | **0** |
| 1 | 1.001699.H42 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | | x | | | x | |
| 2 | 1.001653.H42 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | | x | | | x | |
| 3 | 2.000355.H42 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | | x | | | x | |
| 4 | 2.000286.H42 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | | x | | | x | |
| 5 | 2.000282.H42 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | | x | | | x | |
| 6 | 2.000477.H42 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | | x | | | x | |
| 7 | 1.001776.H42 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | | x | | | x | |
| 8 | 1.001731.H42 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | x | | | | x | |
| 9 | 1.014027.H42 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | | x | | | x | |
| 10 | 1.014028.H42 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | | x | | | x | |
| **Lĩnh vực Dân số, Bà mẹ -Trẻ em** | | | **0** | **6** | | | **6** | **0** |
| 1 | 1.004941.H42 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | | x | | | x | |
| 2 | 2.001944.H42 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | | x | | | x | |
| 3 | 2.001942.H42 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | | x | | | x | |
| 4 | 1.004946.H42 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | | x | | | x | |
| 5 | 1.004944.H42 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | | x | | | x | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 2.001947.H42 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | | x | | | x | |
| **Phòng chống tệ nạn xã hội** | | | **0** | **1** | | | **1** | |
| 1 | 2.001661.H42 | Hỗ trợ văn hoá, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | | x | | | x | |
| **Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (07 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.014034.H42 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | X | | | | **X** | |
| 2 | 1.014035.H42 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | X | | | | **X** | |
| 3 | 1.001612.000.00.0 0.H42 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | X | | | | | **X** |
| 4 | 2.000720.000.00.0 0.H42 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | X | | | | | **X** |
| 5 | 1.001570.000.00.0 0.H42 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh | X | | | | **X** | |
| 6 | 2.000575.000.00.0 0.H42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | X | | | | **X** | |
| 7 | 1.001266.000.00.0 0.H42 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | X | | | | | **X** |
| **Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (27 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 2.002635.H42 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | X | | | | | **X** |
| 2 | 2.002636.H42 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | X | | | | **X** | |
| 3 | 2.002637.H42 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | X | | | | **X** | |
| 4 | 2.002638.H42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | X | | | | **X** | |
| 5 | 2.002639.H42 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | X | | | | **X** | |
| 6 | 2.002640.H42 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | X | | | | **X** | |
| 7 | 2.002641.H42 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | X | | | | **X** | |
| 8 | 2.002642.H42 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | X | | | | **X** | |
| 9 | 2.002643.H42 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 10 | 2.002644.H42 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | X | | | | **X** | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | 2.002645.H42 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 12 | 2.002646.H42 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | X | | | | **X** | |
| 13 | 2.002648.H42 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 14 | 2.002649.H42 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 15 | 2.002650.H42 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 16 | 1.005280.000.00.00.H42 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | X | | | | | **X** |
| 17 | 2.002123.000.00.00.H42 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh | X | | | | | **X** |
| 18 | 1.005277.000.00.00.H42 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | X | | | | | **X** |
| 19 | 1.004901.000.00.00.H42 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | | **X** |
| 20 | 1.004979.000.00.00.H42 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | X | | | | **X** | |
| 21 | 2.001958.000.00.00.H42 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 22 | 1.005378.000.00.00.H42 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | | **X** |
| 23 | 1.005377.000.00.00.H42 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | X | | | | **X** | |
| 24 | 2.001973.000.00.00.H42 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | | **X** |
| 25 | 1.004982.000.00.00.H42 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |
| 26 | 1.005010.000.00.00.H42 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | | **X** | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 1.014371.H42 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | X | | | | | X |
| **Lĩnh vực thành lập và hoạt động tổ hợp tác (áp dụng cho các tổ hợp tác không thực hiện** | | | | | | | | |
| 1 | 2.002226.000.00.00.H42 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | | X | | | **X** | |
| 2 | 2.002228.000.00.00.H42 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | | X | | | **X** | |
| **Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 2.002668.H42 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | | **X** | | | **X** | |
| **Lĩnh vực Quản lý công sản (03 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 3.000410.H42 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế | X | | | | **X** | |
| 2 | 3.000327.H42 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | X | | | | **X** | |
| 3 | 3.000326.H42 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | X | | | | **X** | |
| **Lĩnh vực Phí, lệ phí (02 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.008603.H42 | Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | | X | | | X | |
| 2 | 1.013040.H42 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1` | 1.012994.H42 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm (01 TTHC)** | | | | | | | | |
| 1 | 1.005412.H42 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | X | | | | X | |
| **Lĩnh vực Dịch vụ khác** | | | | | | | | |
| 1 | 1.013683.H42 | Thủ tục hỗ trợ đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo loại hình nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (gọi theo tiếng Anh là homestay) | | x | | | x | |
| 2 | 1.013684.H42 | Thủ tục hỗ trợ thành lập đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ quần chúng | | x | | | x | |
| 3 | 1.013685.H42 | Thủ tục hỗ trợ duy trì hoạt động của đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ quần chúng | | x | | | x | |
| 4 | 1.013686.H42 | Thủ tục hỗ trợ tu bổ, sửa chữa nhà ở mang kiểu dáng kiến trúc truyền thống có tuổi đời từ 50 năm trở lên trong vùng lõi Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An | | x | | | x | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 1.013687.H42 | Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới nhà ở (theo khung mẫu thiết kế) trong vùng lõi di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An | | x | | | x | |